

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TRI TÔN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Xã Tri Tôn **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/NQ-HĐND

Tri Tôn, ngày 09 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TRI TÔN
KHÓA I, KỶ HỌP THỨ 6 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4743/STC-NSX ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính về việc khoá sổ kế toán, xử lý ngân sách cuối năm 2025; lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tri Tôn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 (kèm theo biểu mẫu) như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách địa phương:	1.069.817.743.011 đồng
Bao gồm:	
- Thu từ kinh tế trên địa bàn:	3.219.278.978 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách huyện:	841.431.969.589 đồng
- Thu kết dư ngân sách:	58.160.244.902 đồng
- Thu chuyển nguồn:	167.006.249.542 đồng
II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:	629.272.370.228 đồng
- Chi đầu tư phát triển:	18.144.088.291 đồng
- Chi thường xuyên:	416.290.331.803 đồng
Trong đó, Chi dự phòng:	733.000.000 đồng

2

- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	193.086.126.482 đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	1.751.823.652 đồng
III. Kết dư ngân sách địa phương:	440.545.372.783 đồng

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách:

Thống nhất chuyển số kết dư ngân sách xã năm 2025 hạch toán vào ngân sách xã Tri Tôn năm 2026 để sử dụng.

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu - chi ngân sách địa phương theo các biểu mẫu 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 61 đính kèm (Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- BTT UBND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, trung tâm xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lãnh đạo VP. HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, Tr.

KT. CHỦ TỊCH**PHÓ CHỦ TỊCH****Men Sây Ma**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025***(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)*

Biểu mẫu số 48

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	205,388	1,069,818	864,430	520.88%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,427	3,219	792	132.64%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,492	1,591	99	106.61%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	935	1,629	694	174.19%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	157,276	841,432	684,156	535.00%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	151,280	547,967	396,687	362.22%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5,996	293,465	287,469	4894.35%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	58,160	58,160	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	45,685	167,006	121,321	365.56%
B	TỔNG CHI NSDP	205,388	629,272	423,884	306.38%
I	Tổng chi cân đối NSDP	205,388	436,186	230,798	212.37%
1	Chi đầu tư phát triển	-	18,144	18,144	-
2	Chi thường xuyên	201,478	417,309	215,831	207.12%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
5	Dự phòng ngân sách	3,910	733	- 3,177	18.75%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	193,086	193,086	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	440,545	440,545	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	-

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2,427	2,427	228,386	228,386	9410.21%	9410.21%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2,427	2,427	3,219	3,219	132.64%	132.64%
I	Thu nội địa	2,427	2,427	3,219	3,219	132.64%	132.64%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	850	850	1,434	1,434	168.69%	168.69%
8	Thu phí, lệ phí	187	187	437	437	233.81%	233.81%
-	Phí và lệ phí trung ương	-	-	-	-	-	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-	-	-	-	-
-	Phí và lệ phí huyện	-	-	138	138	-	-
-	Phí và lệ phí xã, phường	187	187	299	299	160.03%	160.03%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85	85	57	57	66.92%	66.92%
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	-	-	-	-	-	-
12	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	1,305	1,305	1,291	1,291	98.95%	98.95%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu có tức (5)	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	58,160	58,160	-	-



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				1	2
A	B				
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	205,388	629,272		306.38%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	205,388	436,186		212.37%
I	Chi đầu tư phát triển	-	18,144		
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	18,144		
II	Chi thường xuyên	201,478	417,309		207.12%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158,397	175,070		110.53%
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
V	Dự phòng ngân sách	3,910	733		18.75%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	193,086		

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B				
	TỔNG CHI NSDP	205,388	627,521	422,133	305.53%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	205,388	434,434	229,046	211.52%
I	Chi đầu tư phát triển	-	18,144	18,144	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	18,144	18,144	
II	Chi thường xuyên	201,478	415,557	214,079	206.25%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158,397	174,727	16,330	110.31%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	3,148	8,542	5,394	271.35%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	933	2,477	1,544	265.48%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	1	1	
-	Chi văn hóa thông tin	85	10,398	10,313	12232.93%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	33	1,126	1,093	3411.67%
-	Chi thể dục thể thao	29	1,589	1,560	5480.31%
-	Chi bảo vệ môi trường	3,291	11,586	8,295	352.04%
-	Chi các hoạt động kinh tế	5,818	52,251	46,433	898.09%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22,999	82,207	59,208	357.44%
-	Chi bảo đảm xã hội	162	65,196	65,034	40244.32%
-	Chi thường xuyên khác	6,583	5,459	-1,124	82.92%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	3,910	733	- 3,177	18.75%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	193,086	193,086	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	205,388	20,875	205,388	629,272	299,860	329,413	306.38%		160.39%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	205,388	20,875	205,388	436,186	132,011	304,175	212.37%		148.10%
I	Chi đầu tư phát triển	-	20,875	-	18,144	-	18,144			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	18,144	-	18,144			
II	Chi thường xuyên	201,478	-	201,478	417,309	132,011	285,298	207.12%		141.60%
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	158,397	-	158,397	175,068	3,500	171,569	110.52%		108.32%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	3,910	-	3,910	733	-	733	18.75%		18.75%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	193.086	167.849	25.237			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chi chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	205,388	-	-	205,388	629,272	-	418,042	-	-	18,144	18,144	-	193,086	-	-	203,54%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC (XÃ TRI TÔN)	201,478	-	-	201,478	435,453	-	417,309	-	-	18,144	18,144	-	-	-	-	207,12%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3,910	-	-	3,910	-	-	733	-	-	-	-	-	-	-	-	18,75%
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	193,086	-	-	

Ghi chú:
(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ (3)					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17	
	TỔNG SỐ	205,388		205,388	629,272	18,144	-	-	418,042	175,070	-	-	-	-	193,086	306,38%			203,54%

Ghi chú:
(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tri Tôn)

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Trong đó		Tổng số	...	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó		...				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	32,994		32,994		16,194		16,194	16,194					16,194	16,194		49,08%		49,08%	
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)	21,672	21,672			18,144		18,144	18,144					18,144	18,144		83,72%		83,72%	
II	Ngân sách huyện (xã)	32,994		32,994		16,194		16,194	16,194					16,194	16,194		49,08%		49,08%	
	Phòng Kinh tế	28,652		28,652		16,009		16,009	16,009					16,009	16,009		55,87%		55,87%	
	Phòng Văn hoá	4,343		4,343		185		185	185					185	185		4,26%		4,26%	

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.